

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO, TU
BỔ NÚI MÂM XÔI VÀ HỒ PHIA BẮC ĐỀN KIẾP BẠC, XÃ HUNG ĐẠO, THÀNH PHỐ CHÍ LINH,
TỈNH HẢI DƯƠNG (NAY PHƯỜNG TRẦN HUNG ĐẠO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)

Địa điểm: Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

*(Kèm theo quyết định số **785/QĐ-UBND** ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)*

Stt	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản	Số lượng mộ	Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)
1	Cao Văn Tám	2	80.547.000	80.547.000
2	Nguyễn Văn Nghị	1	43.465.000	43.465.000
3	Phạm Khắc Vẻ (Vinh)	2	102.749.000	102.749.000
4	Nguyễn Văn Hà	1	49.590.000	49.590.000
	Tổng cộng	6	276.351.000	276.351.000

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO, TỰ BỎ NÚI MÂM XÔI VÀ HỒ PHÍA BẮC ĐỀN KIẾP BẠC, XÃ HƯNG ĐẠO, TP. CHÍ LÍNH, T. HẢI DUONG (NAY PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO, TP. HẢI PHÒNG)

(Kèm theo quyết định số **785**/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

I Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

- Ông (bà): Cao Văn Tám

- Người được ủy quyền:

- Số điện thoại:

- Số CCCD/số ĐD cá nhân: 0300740004467

Ngày cấp: 28/02/2020 ;

Nơi cấp: Cục cảnh sát

- Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Bắc Đâu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

- Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Bắc Đâu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai:

I. Vị trí, loại đất, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi

STT	Địa chỉ, vị trí thửa đất	Loại đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích đất thu hồi ảnh hưởng (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất
1	Tổ dân phố Bắc Đâu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng	NTD	67	87	64,0	0,0	Đất nghĩa địa, nghĩa trang
Tổng cộng					64,0	0,0	

II. Các khoản bồi thường, hỗ trợ về đất:

B. Về tài sản trên đất thu hồi:

Đơn vị tính VN đồng

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Hệ số điều chỉnh	Thành Tiền (đồng)	Ghi chú
I	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu:							
	Cộng tiền cây cối hoa màu (I)						-	
II	Bồi thường, hỗ trợ Tài sản vật kiến trúc:							
II.1	Mộ cụ: Cao Văn Cả							
a	Chi phí đào, bốc và xây mới						-	
1	Bát hương	Cái	1,00	100.000	100%	1,0	100.000	
2	Bia đá	Cái	1,00	600.000	100%	1,0	600.000	
3	Đào đất; Kt: 2,0*1,1*1,61	m3	3,54	223.898	100%	1,0	793.047	
4	Đắp đất; Kt: KL đào - KL móng	m3	1,82	152.906	100%	1,0	277.615	
5	Chi phí xây dựng:							
*	Phần xây mộ:							
-	Xây móng tường gạch chi đặc 330mm; Kt: (3,14*2,04)*0,33*0,4	m3	0,85	1.711.642	100%	1,0	1.447.260	
-	Xây tường gạch chi đặc 220mm; Kt: (3,14*2,04)*0,22*1,2	m3	1,69	1.848.553	100%	1,0	3.126.048	

-	Xây tường gạch chỉ bó nổi 2 mộ; Kt: (1,1*0,8)*0,22	m3	0,19	1.848.553	100%	1,0	357.880	
-	Trát tường mộ; Kt: (3,14*2,04)*0,62	m2	3,97	80.519	100%	1,0	319.779	
-	Trát tường nổi 2 mộ; Kt: 0,62*1,1	m2	0,68	80.519	100%	1,0	54.914	
-	Láng vữa xi măng (diện tích đặt lễ): Kt: (0,22+1,1)/2*1,02	m2	0,67	59.706	100%	1,0	40.194	
-	Đắp đất thân mộ; Kt: (3,14*2,04)*1,2	m3	7,69	152.906	100%	1,0	1.175.346	
*	<i>Phần xây huyệt mộ:</i>							
-	Xây lát đáy gạch chỉ đặc dày 14cm; Kt: (1,59*0,79)*0,14	m3	0,18	1.711.642	100%	1,0	300.999	
-	Xây tường huyệt mộ gạch chỉ đặc d = 11cm KT: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	2.016.152	100%	1,0	1.421.411	
-	Trát phía trong huyệt mộ; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47	m2	6,41	80.519	100%	1,0	516.062	
-	BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	6.557.685	100%	1,0	965.291	
6	Chi phí phá dỡ: (có bảng dự toán chi phí phá dỡ đính kèm)							
*	<i>Phần phá dỡ mộ: (phần chìm)</i>							
-	Phá dỡ móng tường gạch chỉ đặc 330mm Kt: (3,14*2,04)*0,33*0,4	m3	0,85	554.652	100%	1,0	468.980	
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,04)*0,22*0,6	m3	0,85	554.652	100%	1,0	468.980	
-	Phá dỡ tường huyệt mộ, xây gạch chỉ đặc 110mm; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	554.652	100%	1,0	391.036	
-	Phá dỡ BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	2.129.865	100%	1,0	313.516	
*	<i>Phá dỡ phần xây thân mộ:</i>							
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,04)*0,22*0,6	m3	0,85	352.203	100%	1,0	297.801	
-	Phá dỡ tường gạch chỉ bó nổi 2 mộ; Kt: (1,1*0,8)*0,22	m3	0,19	352.203	100%	1,0	68.187	
b	Chi phí di dời mộ							
-	Di dời mộ dưới 5km	mộ	1,00	1.500.000	100%	1,0	1.500.000	
c	Chi phí khác							
1	Thay tiểu mới;	mộ	1,00	3.000.000	100%	1,0	3.000.000	
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng;	mộ	1,00	2.000.000	100%	1,0	2.000.000	
d	Chi phí di chuyển							
-	Chi phí tự thu xếp di chuyển mồ mã ngoài khu vực được bố trí, phù hợp với quy hoạch	mộ	1,00	20.000.000	100%	1,0	20.000.000	
II.2	Mộ cụ: Cao Văn Biều							
a	Chi phí đào, bốc và xây mới							
1	Bát hương	Cái	1,00	100.000	100%	1,0	100.000	
2	Bia đá	Cái	1,00	600.000	100%	1,0	600.000	
3	Đào đất; Kt: 2,0*1,1*2,81	m3	6,18	223.898	100%	1,0	1.384.137	
4	Đắp đất; Kt: KL đào - KL móng	m3	4,46	152.906	100%	1,0	681.287	
5	Chi phí xây dựng:							
*	<i>Phần xây mộ:</i>							
-	Xây móng tường gạch chỉ đặc 330mm; Kt: (3,14*2,04)*0,33*0,4	m3	0,85	1.711.642	100%	1,0	1.447.260	
-	Xây tường gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (3,14*2,04)*0,22*1,2	m3	1,69	1.848.553	100%	1,0	3.126.048	
-	Trát tường mộ; Kt: (3,14*2,04)*0,62	m2	3,97	80.519	100%	1,0	319.779	

-	Láng vữa xi măng (diện tích đặt lễ): Kt: (0,22+1,1)/2*1,02	m2	0,67	59.706	100%	1,0	40.194	
-	Đắp đất thân mộ; Kt: (3,14*2,04)*1,2	m3	7,69	152.906	100%	1,0	1.175.346	
*	<i>Phần xây huyệt mộ:</i>							
-	Xây lát đáy gạch chỉ đặc dày 14cm; Kt: (1,59*0,79)*0,14	m3	0,18	1.848.553	100%	1,0	325.075	
-	Xây tường huyệt mộ gạch chỉ đặc d = 11cm Kt: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	2.016.152	100%	1,0	1.421.411	
-	Trát phía trong huyệt mộ; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47	m2	6,41	80.519	100%	1,0	516.062	
-	BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	6.557.685	100%	1,0	965.291	
6	Chi phí phá dỡ: (có bảng dự toán chi phí phá dỡ đính kèm)							
*	<i>Phần phá dỡ mộ: (phần chìm)</i>							
-	Phá dỡ móng tường gạch chỉ đặc 330mm Kt: (3,14*2,04)*0,33*0,4	m3	0,85	554.652	100%	1,0	468.980	
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,04)*0,22*0,6	m3	0,85	554.652	100%	1,0	468.980	
-	Phá dỡ tường huyệt mộ, xây gạch chỉ đặc 110mm; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	554.652	100%	1,0	391.036	
-	Phá dỡ BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	2.129.865	100%	1,0	313.516	
*	<i>Phá dỡ phần xây thân mộ:</i>							
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,04)*0,22*0,6	m3	0,85	352.203	100%	1,0	297.801	
b	Chi phí di dời mộ							
-	Di dời mộ dưới 5km	mộ	1,00	1.500.000	100%	1,0	1.500.000	
c	Chi phí khác							
1	Thay tiêu mới;	mộ	1,00	3.000.000	100%	1,0	3.000.000	
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng;	mộ	1,00	2.000.000	100%	1,0	2.000.000	
d	Chi phí di chuyển							
-	Chi phí tự thu xếp di chuyển mồ mã ngoài khu vực được bố trí, phù hợp với quy hoạch	mộ	1,00	20.000.000	100%	1,0	20.000.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc (II)						80.547.000	
III	Các khoản hỗ trợ							
	Cộng tiền các khoản hỗ trợ						-	
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ (I+II+III)						80.547.000	
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ làm tròn						80.547.000	

Bảng chữ: Tám mươi triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng chẵn

TRƯỜNG AN CHI TIẾT
THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO
TP. CHÍ LÍNH, TỈNH
(Kèm theo quyết định)
người có đất thu hồi, chủ sở hữu

(Kèm theo quyết định số 785/

I Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

- Người được ủy quyền:

- Số điện thoại:

Nơi cấp: Cục cảnh sát

- Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Vạn Yên, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

- Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Vạn Yên, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai:

I. Vị trí, loại đất, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi

STT	Địa chỉ, vị trí thửa đất	Loại đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích đất thu hồi ảnh hưởng (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất
1	Tổ dân phố Bắc Đầu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng	NTD	67	87	64,0	0,0	Đất nghĩa địa, nghĩa trang
	Tổng cộng				64,0	0,0	

II. Các khoản bồi thường, hỗ trợ về đất:

B. Về tài sản trên đất thu hồi:

Đơn vị tính VN đồng

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Hệ số điều chỉnh	Thành Tiền (đồng)	Ghi chú
I	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu:							
	Cộng tiền cây cối hoa màu (I)						-	
II	Bồi thường, hỗ trợ Tài sản vật kiến trúc:							
	Mộ cụ: Nguyễn Thị Hành							
a	Chi phí đào, bốc và xây mới							
1	Bát hương	Cái	1,00	100.000	100%	1,0	100.000	
2	Bia đá	Cái	1,00	600.000	100%	1,0	600.000	
3	Đào đất; Kt: 2,0*1,1*3,39	m3	7,46	223.898	100%	1,0	1.669.831	
4	Đắp đất; Kt: KL đào - KL móng	m3	6,18	152.906	100%	1,0	945.553	
5	Chi phí xây dựng:							
*	Phần xây mộ:							
-	Xây móng tường gạch chi đặc 330mm; Kt: (3,14*2,14)*0,33*0,2	m3	0,44	1.711.642	100%	1,0	759.102	
-	Xây tường gạch chi đặc 220mm; Kt: (3,14*2,14)*0,22*1,78	m3	2,63	1.848.553	100%	1,0	4.864.274	

-	Trát tường mộ; Kt: (3,14*2,14)*1,02	m2	6,85	80.519	100%	1,0	551.877	
-	Đắp đất thân mộ; Kt: (3,14*2,14)*1,78	m3	11,96	152.906	100%	1,0	1.828.892	
*	<i>Phần xây huyệt mộ:</i>							
-	Bê tông đá (1x2) đáy mộ dày 10cm; Kt: (1,59*0,79)*0,10	m3	0,13	4.503.695	100%	1,0	565.709	
-	Xây tường huyệt mộ gạch chỉ đặc d = 11cm KT: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	2.016.152	100%	1,0	1.421.411	
-	Trát phía trong huyệt mộ; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47	m2	6,41	80.519	100%	1,0	516.062	
-	BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	6.557.685	100%	1,0	965.291	
6	Chi phí phá dỡ: (có bảng dự toán chi phí phá dỡ đính kèm)							
*	<i>Phần phá dỡ mộ: (phần chìm)</i>							
-	Phá dỡ móng tường gạch chỉ đặc 330mm Kt: (3,14*2,14)*0,33*0,2	m3	0,44	554.652	100%	1,0	245.985	
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,14)*0,22*1,0	m3	1,48	554.652	100%	1,0	819.949	
-	Phá dỡ tường huyệt mộ, xây gạch chỉ đặc 110mm; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	554.652	100%	1,0	391.036	
-	Phá dỡ BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	2.129.865	100%	1,0	313.516	
*	<i>Phá dỡ phần xây thân mộ:</i>							
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,14)*0,22*0,78	m3	1,15	352.203	100%	1,0	406.119	
b	Chi phí di dời mộ							
-	Di dời mộ dưới 5km	mộ	1,00	1.500.000	100%	1,0	1.500.000	
c	Chi phí khác							
1	Thay tiểu mới;	mộ	1,00	3.000.000	100%	1,0	3.000.000	
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng;	mộ	1,00	2.000.000	100%	1,0	2.000.000	
d	Chi phí di chuyển							
-	Chi phí tự thu xếp di chuyển mộ mà ngoài khu vực được bố trí, phù hợp với quy hoạch	mộ	1,00	20.000.000	100%	1,0	20.000.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc (II)						43.465.000	
III	Các khoản hỗ trợ							
	Cộng tiền các khoản hỗ trợ						-	
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ (I+II+III)						43.465.000	
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ làm tròn						43.465.000	

Bảng chữ: Bốn mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng chẵn

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO, TU BỒ NÚI MÂM XÔI VÀ HỒ PHÍA BẮC ĐỀN KIẾP BẠC, XÃ HƯNG ĐẠO, TP. CHÍ LINH, T. HẢI DƯƠNG (NAY PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO, TP. HẢI PHÒNG)

(Kèm theo quyết định số **785**/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

I Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

- Ông (bà): Phạm Khắc Vê

- Người được ủy quyền:

- Số điện thoại: 0385.593.899

- Số CCCD/số ĐD cá nhân: 030040007221

Ngày cấp: 16/09/2021 ;

Nơi cấp: Cục cảnh sát

- Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Vạn Yên, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

- Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Vạn Yên, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai:

I. Vị trí, loại đất, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi

STT	Địa chỉ, vị trí thửa đất	Loại đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích đất thu hồi ảnh hưởng (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất
1	Tổ dân phố Bắc Đẩu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng	NTD	68	87	27,0	0,0	Đất nghĩa địa, nghĩa trang
Tổng cộng					27,0	0,0	

II. Các khoản bồi thường, hỗ trợ về đất:

B. Về tài sản trên đất thu hồi:

Đơn vị tính VN đồng

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ BTHT (%)	Hệ số điều chỉnh	Thành Tiền (đồng)	Ghi chú
I	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu:							
	Cộng tiền cây cối hoa màu (I)						-	
II	Bồi thường, hỗ trợ Tài sản vật kiến trúc:							
II.1	Mộ cụ: Phạm Khắc Hậu							
a	Chi phí đào, bốc và xây mới							
1	Bát hương	Cái	1,00	100.000	100%	1,0	100.000	
2	Bia đá	Cái	1,00	600.000	100%	1,0	600.000	
3	Đào đất; Kt: 2,4*1,6*0,9	m3	3,46	223.898	100%	1,0	773.791	
4	Đắp đất; Kt: KL đào - KL móng	m3	1,11	152.906	100%	1,0	169.053	
5	Chi phí xây dựng:							
*	Phần xây mộ:							
-	Xây móng tường mộ gạch chi đặc 220mm; (2,4+1,4)*2*0,22*0,9	m3	1,50	1.711.642	100%	1,0	2.575.679	
-	Xây tường mộ gạch chi đặc 220mm; Kt: (2,4+1,4)*2*0,22*0,6	m3	1,00	1.848.553	100%	1,0	1.854.468	

-	Xây tường bình phong mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (1,4*0,5)*2*0,22+(1,4+0,8)/2*0,3*0,22	m3	0,38	1.848.553	100%	1,0	703.559
-	Ôp gạch Ceramic (20x30) tường mộ; Kt: (2,4+1,4)*2*0,6	m2	4,56	308.702	100%	1,0	1.407.681
-	Ôp gạch Ceramic (20x30) thành tường mộ; Kt: ((0,1*1,8)+(0,35*1,65)+(0,1*1,4))*2+((0,1*1,4)+(0,35*1,25)+(0,1*0,4))	m2	2,41	308.702	100%	1,0	744.744
-	Ôp gạch Ceramic (20x30) tường bình phong mộ; Kt: (0,5*2)*1,4+(0,5*0,3)*2+(0,35*0,3)*2+(0,8*0,3)	m2	2,15	308.702	100%	1,0	663.709
-	Ôp gạch Ceramic (20x30) thành khung bia mộ; Kt: (0,4+0,5*2)*0,1	m2	0,14	308.702	100%	1,0	43.218
-	Ôp gạch Ceramic (20x30) bề dề hoa quả mộ; Kt: (0,3*0,6)+(0,35*0,3)+(0,3*1,4)	m2	2,33	308.702	100%	1,0	717.732
-	Đắp đất thân mộ; Kt: (2,06*1,46)*0,9	m3	2,71	152.906	100%	1,0	413.892
*	Phần xây huyết mộ:						
-	Gạch xây lát đáy mộ dày 14cm; Kt: (1,6*1,3)*0,14	m3	0,29	1.848.553	100%	1,0	538.299
-	Xây tường huyết mộ gạch chỉ đặc d = 22cm KT: (1,6+0,8)*2*0,22*1,0	m3	1,06	1.848.553	100%	1,0	1.952.072
-	Trát phía trong huyết mộ; Kt: (1,16+0,86)*2*0,1,0	m2	4,04	80.519	100%	1,0	325.297
-	BTCT tấm nắp huyết; Kt: 1,6*1,3*0,07	m3	0,15	6.557.685	100%	1,0	965.291
6	Chi phí phá dỡ: (có bảng dự toán chi phí phá dỡ đính kèm)						
*	Phần phá dỡ mộ: (phần chìm)						
-	Gạch xây lát đáy mộ dày 14cm; Kt: (1,6*1,3)*0,14	m3	0,29	554.652	100%	1,0	161.515
-	Xây tường huyết mộ gạch chỉ đặc d = 22cm KT: (1,6+0,8)*2*0,22*1,0	m3	1,06	554.652	100%	1,0	585.713
-	Xây móng tường mộ gạch chỉ đặc 220mm; (2,4+1,4)*2*0,22*0,9	m3	1,50	554.652	100%	1,0	834.640
-	BTCT tấm nắp huyết; Kt: 1,6*1,3*0,07	m3	0,15	1.134.264	100%	1,0	166.964
*	Phá dỡ phần xây thân mộ:						
-	Xây tường mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (2,4+1,4)*2*0,22*0,6	m3	1,00	554.652	100%	1,0	556.427
-	Xây tường bình phong mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (1,4*0,5)*2*0,22+(1,4+0,8)/2*0,3*0,22	m3	0,38	554.652	100%	1,0	211.101
b	Chi phí di dời mộ						
-	Di dời mộ dưới 5km	mộ	1,00	1.500.000	100%	1,0	1.500.000
c	Chi phí khác						
1	Thay tiểu mới;	mộ	1,00	3.000.000	100%	1,0	3.000.000
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng;	mộ	1,00	2.000.000	100%	1,0	2.000.000
d	Chi phí di chuyển						
-	Chi phí tự thu xếp di chuyển mồ mã ngoài khu vực được bố trí, phù hợp với quy hoạch	mộ	1,00	20.000.000	100%	1,0	20.000.000
II.2	Mộ cụ: Bùi Thị The						
a	Chi phí đào, bốc và xây mới						
1	Bát hương	Cái	1,00	100.000	100%	1,0	100.000
2	Bia đá	Cái	1,00	600.000	100%	1,0	600.000
3	Đào đất;; Kt: 2,4*1,6*1,5	m3	5,76	223.898	100%	1,0	1.289.652
4	Đắp đất;; Kt: KL đào - KL móng	m3	3,41	152.906	100%	1,0	521.348
5	Chi phí xây dựng:						
*	Phần xây mộ:						

-	Xây móng tường mộ gạch chỉ đặc 220mm; (2,4+1,4)*2*0,22*0,9	m3	1,50	1.711.642	100%	1,0	2.575.679	
-	Xây tường mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (2,4+1,4)*2*0,22*0,6	m3	1,00	1.848.553	100%	1,0	1.854.468	
-	Xây tường bình phong mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (1,4*0,5)*2*0,22+(1,4+0,8)/2*0,3*0,22	m3	0,38	1.848.553	100%	1,0	703.559	
-	Óp gạch Ceramic (20x30) tường mộ; Kt: (2,4+1,4)*2*0,6	m2	4,56	308.702	100%	1,0	1.407.681	
-	Óp gạch Ceramic (20x30) thành tường mộ; Kt: ((0,1*1,8)+(0,35*1,65)+(0,1*1,4))*2+((0,1*1,4)+(0,35*1,25)+(0,1*0,4))	m2	2,41	308.702	100%	1,0	744.744	
-	Óp gạch Ceramic (20x30) tường bình phong mộ; Kt: (0,5*2)*1,4+(0,5*0,3)*2+(0,35*0,3)*2+(0,8*0,3)	m2	2,15	308.702	100%	1,0	663.709	
-	Óp gạch Ceramic (20x30) thành khung bia mộ; Kt: (0,4+0,5*2)*0,1	m2	0,14	308.702	100%	1,0	43.218	
-	Óp gạch Ceramic (20x30) bề dề hoa quả mộ; Kt: (0,3*0,6)+(0,35*0,3)+(0,3*1,4)	m2	2,33	308.702	100%	1,0	717.732	
-	Đắp đất thân mộ; Kt: (2,06*1,46)*0,9	m3	2,71	152.906	100%	1,0	413.892	
*	<i>Phần xây huyết mộ:</i>							
-	Gạch xây lát đáy mộ dày 14cm; Kt: (1,6*1,3)*0,14	m3	0,29	1.848.553	100%	1,0	538.299	
-	Xây tường huyết mộ gạch chỉ đặc d = 22cm KT: (1,6+0,8)*2*0,22*1,0	m3	1,06	1.848.553	100%	1,0	1.952.072	
-	Trát phía trong huyết mộ; Kt: (1,16+0,86)*2*0,1,0	m2	4,04	80.519	100%	1,0	325.297	
-	BTCT tấm nắp huyết; Kt: 1,6*1,3*0,07	m3	0,15	6.557.685	100%	1,0	965.291	
6	Chi phí phá dỡ: (có bảng dự toán chi phí phá dỡ đính kèm)							
*	<i>Phần phá dỡ mộ: (phần chìm)</i>							
-	Xây tường huyết mộ gạch chỉ đặc d = 22cm KT: (1,6+0,8)*2*0,22*1,0	m3	1,06	554.652	100%	1,0	585.713	
-	Xây móng tường mộ gạch chỉ đặc 220mm; (2,4+1,4)*2*0,22*0,9	m3	1,50	554.652	100%	1,0	834.640	
-	BTCT tấm nắp huyết; Kt: 1,6*1,3*0,07	m3	0,15	2.129.865	100%	1,0	313.516	
*	<i>Phá dỡ phần xây thân mộ:</i>							
-	Xây tường mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (2,4+1,4)*2*0,22*0,6	m3	1,00	352.203	100%	1,0	353.330	
-	Xây tường bình phong mộ gạch chỉ đặc 220mm; Kt: (1,4*0,5)*2*0,22+(1,4+0,8)/2*0,3*0,22	m3	0,38	352.203	100%	1,0	134.048	
b	Chi phí di dời mộ							
-	Di dời mộ dưới 5km	mộ	1,00	1.500.000	100%	1,0	1.500.000	
c	Chi phí khác							
1	Thay tiểu mới;	mộ	1,00	3.000.000	100%	1,0	3.000.000	
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng;	mộ	1,00	2.000.000	100%	1,0	2.000.000	
d	Chi phí di chuyển							
-	Chi phí tự thu xếp di chuyển mộ mà ngoài khu vực được bố trí, phù hợp với quy hoạch	mộ	1,00	20.000.000	100%	1,0	20.000.000	
II.3	Tường bao, nền sân quanh khuôn viên mộ:							
25	Xây tường bao gạch chỉ đặc Xq khuôn viên mộ; Kt: (0,6*3,8)*0,22*2+(5,5*1,2)*0,22+(5,5*0,4)*0,4	m3	3,34	1.848.553	100%	1,0	6.165.294	
26	Xây móng tường khuôn viên mộ gạch chỉ đặc; Kt: (5,5+3,8)*2*((0,33*1,2)+(0,45*0,9))	m3	3,34	1.711.642	100%	1,0	5.708.668	

27	Trát tường bao; Kt: $(0,6*2+0,25)*3,8*2+(0,4*2+0,25)*5,5+(1,0*2+0,25)*5,5$	m2	29,17	80.519	100%	1,0	2.348.739	
28	Nền sân đồ bê tông dày 5cm; Kt: $(5,1*3,4)*0,05-(2,4*1,4)*0,05*2$	m3	0,53	1.551.644	100%	1,0	823.923	
	Cộng tiền bồi thường tài sản vật kiến trúc (II)						102.749.000	
III	Các khoản hỗ trợ							
	Cộng tiền các khoản hỗ trợ						-	
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ (I+II+III)						102.749.000	
	Tổng công tiền bồi thường, hỗ trợ làm tròn						102.749.000	

Bảng chữ: Một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn đồng chẵn



CHI TIẾT BỒI THƯỜNG
ÁN CẢI TẠO, TỰ BỒ
HÍ LINH, T. HẢI DUỖI
theo quyết định số 785/QĐ-
hồi, chủ sở hữu tài sản:

785

I

- Người được ủy quyền:

- Số CCCD/số ĐD cá nhân: 030067611353

Ngày cấp: 16/09/2021 ;

Nơi cấp: Cục cảnh sát

- Địa chỉ thường trú: Tô dân phố Bắc Đẩu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

- Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Bắc Đầu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

A.

I.

g năm
địa

II.

B.

Đơn vị tính VN đồng

g năm
địa

-	BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	6.557.685	100%	1,0	965.291	
6	Chi phí phá dỡ: (có bảng dự toán chi phí phá dỡ đính kèm)							
*	Phân phá dỡ mộ: (phần chìm)							
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,14)*0,22*2,0	m3	2,96	554.652	100%	1,0	1.639.897	
-	Phá dỡ tường huyệt mộ, xây gạch chỉ đặc 110mm; Kt: (1,49+0,69)*2*1,47*0,11	m3	0,71	554.652	100%	1,0	391.036	
-	Phá dỡ BTCT tấm nắp huyệt; Kt: 1,6*0,92*0,1	m3	0,15	2.129.865	100%	1,0	313.516	
*	Phá dỡ phần xây thân mộ:							
-	Phá dỡ tường gạch chỉ đặc 220mm xây mộ; Kt: (3,14*2,34)*0,22*1,0	m3	1,62	352.203	100%	1,0	569.326	
b	Chi phí di dời mộ							
-	Di dời mộ dưới 5km	mộ	1,00	1.500.000	100%	1,0	1.500.000	
c	Chi phí khác							
1	Thay tiêu mới;	mộ	1,00	3.000.000	100%	1,0	3.000.000	
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng;	mộ	1,00	2.000.000	100%	1,0	2.000.000	
d	Chi phí di chuyển							
-	Chi phí tự thu xếp di chuyển mộ mà ngoài khu vực được bố trí, phù hợp với quy hoạch	mộ	1,00	20.000.000	100%	1,0	20.000.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc (II)						49.590.000	
III	Các khoản hỗ trợ							
	Cộng tiền các khoản hỗ trợ							
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ (I+II+III)						49.590.000	
	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ làm tròn						49.590.000	

Bảng chữ: Bốn mươi chín triệu, năm trăm chín mươi ngàn đồng chẵn

